

Tác động của tính bất định đến tính không minh bạch của ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Hoàng Chung^{1,*}

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một

TỪ KHÓA

Tính không minh bạch của ngân hàng,
Cấu trúc thị trường,
Tính bất định.

TÓM TẮT

Nghiên cứu xem xét tác động của tính bất định đối với tính mờ hay tính không minh bạch của ngân hàng trong khi đặc biệt tính đến vai trò điều tiết của cấu trúc thị trường. Nghiên cứu sử dụng một mẫu các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2019, nghiên cứu đo lường tính bất định thông qua việc phân tán các cú sốc ngân hàng và kiểm định tính không minh bạch của ngân hàng. Nghiên cứu trình bày cả các biến đại diện cấu trúc và phi cấu trúc của cạnh tranh/tập trung ngân hàng để khám phá rõ hơn vai trò của cấu trúc thị trường. Phương pháp hồi quy được thực hiện bằng cách sử dụng hồi quy mô-men tổng quát hóa hệ thống hai bước (GMM), sau đó được kiểm định bằng công cụ ước tính biến giả bình phương nhỏ nhất (LSDVC). Kết quả nghiên cứu cho rằng tính không minh bạch của ngân hàng giảm trong bối cảnh tính bất định cao hơn. Điều này hàm ý rằng các ngân hàng trong bối cảnh cạnh tranh cần phải giảm sự bất cân xứng thông tin, càng phải minh bạch trong những giai đoạn bất định.

1. Giới thiệu

Tính bất định trong lĩnh vực kinh tế và tài chính nói chung cung cấp bằng chứng về tính bất định của chính sách kinh tế (Desalegn & Zhu, 2021; Jin & cộng sự, 2019). Trong lĩnh vực ngân hàng, tính bất định được tìm thấy dẫn đến suy giảm chất lượng tài sản ngân hàng (Chi & Li, 2017; Nguyen & cộng sự, 2020), sự gia tăng nắm giữ thanh khoản ngân hàng (Berger & cộng sự, 2020), mức độ ổn định ngân hàng thấp hơn (Phan & cộng sự, năm 2021; Wu & cộng sự, 2020), và hạn chế cho vay ngân hàng (Bordo & cộng sự, 2016; Danisman & cộng sự, 2020; Hu & Gong, 2019) để có thể trực tiếp nắm bắt các hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng và từ đó gợi ý hàm ý cho hệ thống ngân

hàng. Tiếp đến, các nghiên cứu này dựa trên dữ liệu cấp ngân hàng thuần túy, dễ tính toán. Vì vậy, nghiên cứu không đòi hỏi dữ liệu thị trường, không thể truy cập được đối với hầu hết các ngân hàng không niêm yết, cũng không làm tăng bất kỳ mối quan tâm nào về tính chính xác của thông tin báo chí, cần thiết cho các chỉ số dựa trên văn bản như tính bất định về chính sách kinh tế (Baker & cộng sự, 2016). Đáng chú ý, một số nghiên cứu trước đây đã phân tích mối quan hệ giữa tính bất định và tính không minh bạch hay tính mờ (opacity) của ngân hàng từ các quan điểm khác nhau và kết quả nghiên cứu đa dạng, chưa đồng nhất. Một mặt, có bằng chứng cho thấy khi mức độ bất định trở nên cao hơn, các ngân hàng có xu hướng giảm tính không minh bạch của họ (Desalegn & Zhu, 2021).

* Tác giả liên hệ. Email: chungnh@tdmu.edu.vn (Nguyễn Hoàng Chung)

<https://doi.org/10.61602/jdi.2024.74.03>

Nhận bài 18/10/2023; Ngày chỉnh sửa: 04/12/2023; Chấp nhận đăng: 09/12/2023

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

Mặt khác, các nghiên cứu trước chỉ ra rằng các ngân hàng thể hiện tính không minh bạch thu nhập lớn hơn trong thời gian bất định nổi bật hơn (Jin & cộng sự, 2019). Tính không minh bạch của ngân hàng đề cập đến những khó khăn cố hữu ngăn cản người ngoài (nhà đầu tư hoặc chủ nợ) hiểu và đánh giá đầy đủ tài sản và hoạt động của ngân hàng (Kozubovska, 2017). Do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới đã ban hành các quy định mới để giảm bớt tính không minh bạch của ngân hàng, đặc biệt là tính không minh bạch về thu nhập của ngành tài chính (Granja, 2018). Các hoạt động này được coi là mở đầu trong việc tạo ra nhiều hơn sự minh bạch để có những đánh giá chính xác và thiết kế chính sách phù hợp trên thị trường ngân hàng. Nghiên cứu này nhằm mục đích làm phong phú thêm các tài liệu hiện có bằng cách không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm ảnh hưởng của tính bất định đối với tính không minh bạch của ngân hàng mà còn xem xét vai trò điều tiết của cấu trúc thị trường. Hiện nay, Jin & cộng sự, (2019), Desalegn & Zhu (2021) cung cấp bằng chứng thực nghiệm tác động của tính bất định đối với tính không minh bạch của ngân hàng. Các tác giả này cho rằng sức mạnh tài chính của các ngân hàng riêng lẻ là một yếu tố quan trọng trong việc thiết lập mối liên hệ giữa tính bất định và sự minh bạch của ngân hàng. Tuy nhiên, họ không thảo luận về vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng trong liên kết này. Bằng chứng là hậu quả của các khía cạnh bất định khác nhau đối với hành vi của ngân hàng là không giống nhau (Wu & cộng sự, 2021). Trong khi các công trình liên quan trước đây chỉ xem xét tác động của tính bất định về chính sách kinh tế đối với tính không minh bạch của ngân hàng (Desalegn & Zhu, 2021; Jin & cộng sự, 2019). Tiếp theo, Desalegn & Zhu (2021); Jin & cộng sự (2019); Tran & cộng sự (2019); Yue & cộng sự (2021) cho rằng sự minh bạch của ngân hàng từ góc độ quản lý thu nhập ngân hàng dựa trên các dự phòng rủi ro tín dụng tùy ý dựa trên cơ chế đánh giá tính không minh bạch của ngân hàng thông qua mức độ thông tin của báo cáo tài chính. Như vậy, nghiên cứu áp dụng cả biến đại diện cấu trúc và phi cấu trúc của cạnh tranh/tập trung ngân hàng để khám phá tốt hơn vai trò của nó trong mối liên hệ giữa tính bất định và tính không minh bạch của ngân hàng. Về tổng thể, Việt Nam cung cấp một bối cảnh thuận lợi để tiến hành nghiên cứu. Thị trường tài chính ở Việt Nam được mô tả bởi năng lực điều tiết và thị trường vốn đang trong quá trình phát triển. Hệ thống ngân hàng đóng vai trò chỉ

phối trên thị trường tài chính, đóng góp chủ yếu vào sự tăng trưởng của nền kinh tế (Dang & Dang, 2021). Tuy nhiên, tính minh bạch của ngành ngân hàng vẫn là một mối quan tâm lớn, thậm chí nằm sau các thị trường mới nổi khác (Batten & Vo, 2019).

Nhận thức được những vấn đề này, các cơ quan quản lý ngân hàng tại Việt Nam đã cố gắng yêu cầu các ngân hàng tiếp cận các thông lệ chuẩn mực quốc tế và được niêm yết trên sàn chứng khoán để nâng cao mức độ minh bạch và công bố tài chính. Nó cũng nên là một lưu ý đặc biệt rằng chính phủ kiểm soát chặt chẽ lĩnh vực ngân hàng Việt Nam, và nó có xu hướng thích các mục tiêu chính trị hơn các quyết định thương mại thuần túy (Batten & Vo, 2019). Áp lực cao của các tiêu chuẩn quốc tế và sự kiểm soát liên tục của chính phủ có thể cho thấy mức độ bất định cao đối với ngành ngân hàng, cũng có thể biến động hơn do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, do đó khiến các ngân hàng nhạy cảm với tính bất định (Nguyen & cộng sự, 2020). Ngoài ra, dưới ảnh hưởng ngày càng tăng của cạnh tranh, hoạt động ngân hàng đã thay đổi đáng kể (Dang & Huynh, 2021).

Nghiên cứu tiến hành phân còn lại của nghiên cứu như sau. Phần 2 thảo luận về các tài liệu về tác động của tính bất định đối với tính không minh bạch của ngân hàng và vai trò của cấu trúc thị trường. Phần 3 phác thảo thiết kế phân tích của nghiên cứu, bao gồm các biến, mô hình thực nghiệm và dữ liệu. Phần 4 báo cáo kết quả ước lượng. Cuối cùng, nghiên cứu kết luận trong phần 5.

2. Khung khổ lý thuyết nghiên cứu liên quan

2.1. Tính bất định và tính không minh bạch của ngân hàng

Nghiên cứu của Knight (1921) phân biệt giữa “rủi ro” (risk) và “sự bất định” (uncertainty). Về hai khái niệm này, Knight (1921) định nghĩa sự bất định dựa trên tính không thể đo lường được, nhấn mạnh sự bất định tạo ra các kết quả có thể xảy ra do suy nghĩ về tương lai. Trong khi đó, rủi ro là một số kết quả có thể đo lường được. Tác giả cũng chỉ ra rủi ro là kết quả tiêu cực bắt nguồn từ các kết quả không thuận lợi do tính không chắc chắn có thể đo lường được. Theo đó, rủi ro có thể được đo lường một cách khách quan bằng cách sử dụng các hàm phân phối, xác suất thống kê, nhưng tính bất định không thể đo lường được do nó mang tính chủ quan.

Tính bất định có thể làm tăng sự bất cân xứng

thông tin giữa các nhà quản lý ngân hàng và các nhà đầu tư/chủ nợ, do các nhà quản lý ngân hàng được thông báo có nhiều khả năng đánh giá tác động của tính bất định cao hơn đối với thu nhập của ngân hàng hiệu quả hơn so với các nhà đầu tư/chủ nợ không hiểu biết. Nếu các bên liên quan này không nhận ra các điều kiện cơ bản thực sự của các ngân hàng, các nhà quản lý ngân hàng sẽ có nhiều cơ hội hơn để bóp méo thông tin tài chính được thúc đẩy bởi lợi ích cá nhân của họ (Kothari & cộng sự, 2009). Hơn nữa, biến động thu nhập của các ngân hàng có xu hướng tăng trong thời kỳ bất định cao, do đó tạo ra nhiều khó khăn hơn cho người ngoài để phát hiện bất kỳ quản lý thu nhập nào (Holthausen & cộng sự, 1995). Do đó, điều này tạo thêm động lực cho các nhà quản lý ngân hàng bóp méo thông tin tài chính. Ở một khía cạnh khác, trong thời gian bất định, người ta có thể dự đoán khả năng vỡ nợ cao hơn có thể dẫn đến tích lũy dự phòng rủi ro tín dụng nhiều hơn (Chi & Li, 2017). Tuy nhiên, đối mặt với thông tin không đầy đủ trong những thời điểm này, các ngân hàng có nhiều khả năng “chờ và xem” bằng cách trì hoãn cụ thể các dự phòng rủi ro tín dụng của họ cho đến khi tính bất định biến mất (Wu & cộng sự, 2020). Bằng cách này, các ngân hàng cũng tăng cường quản lý thu nhập tùy ý của họ.

Ngoài các cơ chế trên, nghiên cứu cũng nhận thức được kênh tiềm năng mà qua đó tính bất định có thể làm giảm tính không minh bạch của thu nhập. Trong bối cảnh bất ổn cao, ngân hàng thường dễ bị tổn thương (Chi & Li, 2017; He & Niu, 2018), và các bên liên quan có thể cố gắng tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn bên ngoài để giám sát hoạt động ngân hàng tốt hơn. Do vậy, nếu các nhà quản lý ngân hàng không thể công bố thông tin về các quyết định, hoạt động và kết quả của ngân hàng, các bên liên quan có thể phản ứng tiêu cực với ngân hàng (Jiang & cộng sự, 2020). Vì vậy, các nhà quản lý ngân hàng có cơ hội để tăng công khai tài chính tự nguyện để giảm thiểu mối quan tâm của các bên liên quan trong thời điểm bất ổn (Jung & Kwon, 1988). Việc tăng cường công bố thông tin như vậy cũng có thể bù đắp một phần cho sự bất đối xứng thông tin gây ra bởi tính bất định (Nagar & cộng sự, 2019). Các tác động không thuyết phục về mặt lý thuyết của tính bất định đối với tính không minh bạch thu nhập của ngân hàng cũng được xác minh trong các tài liệu thực nghiệm. Tập trung vào các ngân hàng Mỹ và chỉ số bất ổn chính sách kinh tế, Jin & cộng sự, (2019) Nhận thấy rằng các nhà quản lý ngân hàng có nhiều khả năng

bóp méo thông tin tài chính trong những thời điểm bất định. Các nghiên cứu trước công bố thêm rằng mức độ bất định của chính sách kinh tế thúc đẩy tính không minh bạch thu nhập của ngân hàng giảm đối với các ngân hàng mạnh hơn, được xác định bởi bộ đệm vốn lớn hơn. Ngược lại, Desalegn & Zhu (2021) Tính bất định về chính sách kinh tế ở Trung Quốc có thể làm giảm tính không minh bạch về thu nhập của các ngân hàng. Với kết quả này, các tác giả cho rằng các nhà quản lý ngân hàng mong muốn có được sự tin tưởng từ các bên liên quan và truyền đạt ngân hàng hình ảnh tài chính vững chắc trong những giai đoạn bất định để trấn an các nhà đầu tư tiềm năng. Tuy nhiên, Jin & cộng sự, (2019) và Desalegn & Zhu (2021) cũng khẳng định rằng các ngân hàng yếu hơn là nhiều hơn bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của chính sách kinh tế.

2.2. Vai trò của cấu trúc thị trường

Nhiều nghiên cứu trước cho rằng cấu trúc thị trường ngân hàng quan trọng đối với tính không minh bạch của ngân hàng trong thời điểm bất định. Vì sự bất cân xứng thông tin có thể được thúc đẩy trong một hệ thống ngân hàng cạnh tranh cao hơn (Jayaratne & Morgan, 2000; Kashyap & Stein, 1995), các nhà quản lý ngân hàng có nhiều khả năng che giấu “tin tức bất lợi” với các bên liên quan, do sự bất cân xứng thông tin đã gia tăng do những thay đổi chính sách không thể đoán trước. Bằng con đường này, chúng ta có thể chỉ ra rằng cạnh tranh ngân hàng khuếch đại tính không minh bạch của ngân hàng khi đối mặt với tính bất định. Bên cạnh đó, so với các ngân hàng mạnh hơn, các ngân hàng có sức mạnh thị trường ít hơn trong một hệ thống ngân hàng ít hợp nhất hơn (cạnh tranh hơn) có thể có động lực lớn hơn đối với chiến lược “chờ và xem” (wait and see) và hoãn dự phòng rủi ro tín dụng ở mức độ lớn hơn trong thời điểm bất định cao (Wu & cộng sự, 2020).

Theo lý thuyết “cạnh tranh - mong manh” (competition - fragility hypothesis) cho rằng nếu hệ thống các ngân hàng thương mại cạnh tranh hơn thì rủi ro ngân hàng cao hơn (Allen & Gale, 2004), quản trị doanh nghiệp nội bộ nhiều hơn (Shleifer & Vishny, 1997) và kỷ luật quản lý bên ngoài chặt chẽ hơn (Nickell, 1996). Nói cách khác, các ngân hàng hoạt động trong một môi trường cạnh tranh cao có xu hướng được giám sát cẩn thận hơn bởi các nhà đầu tư và chủ nợ của họ. Do đó, các ngân hàng này được khuyến khích giảm quản lý thu nhập và do đó

trở nên minh bạch hơn (Leuz & cộng sự, 2003). Lý thuyết “cạnh tranh - mong manh” này có thể báo hiệu rằng dưới áp lực cạnh tranh cao, các ngân hàng có thể tăng cường công bố thông tin nhiều hơn nếu tính bất định tăng lên. Tuy nhiên, một giả thuyết thay thế cũng xuất hiện. Cụ thể, cạnh tranh thấp hơn có thể gây ra nhiều rủi ro hơn vì các ngân hàng áp dụng lãi suất cao hơn và sức mạnh thị trường lớn hơn của các ngân hàng có nhiều khả năng dẫn đến kỳ vọng “quá lớn để thất bại” có thể làm tăng khẩu vị rủi ro của ngân hàng (Boyd & De Nicoló, 2005). Nói cách khác, một cuộc cạnh tranh ngân hàng khốc liệt hơn với ít rủi ro ngân hàng hơn sẽ giảm thiểu nhu cầu kỹ luật thị trường, dẫn đến cơ chế cạnh tranh sẽ khiến các ngân hàng đương nhiệm tăng tính không minh bạch (Datta & cộng sự, 2011). Hơn nữa, người ta lập luận rằng các ngân hàng ở các thị trường cạnh tranh hơn có xu hướng công bố ít thông tin hơn vì việc công bố thông tin (riêng tư) như vậy có thể cung cấp cho các đối thủ cạnh tranh của họ một lợi thế cạnh tranh thiết yếu (Clinch & Verrecchia, 1997). Nhìn chung, chúng ta có thể kỳ vọng rằng cạnh tranh ngân hàng làm giảm việc công bố thông tin nhiều hơn, ngay cả trong những giai đoạn khi tính bất định gia tăng.

Các cuộc thảo luận trên cho thấy tác động của tính bất định đối với tính không minh bạch của ngân hàng có thể tăng hoặc giảm theo khả năng cạnh tranh giữa ngân hàng, cụ thể sự cạnh tranh của các ngân hàng có thể định hình lại các việc phải sẵn sàng và cần thiết công bố thông tin của các ngân hàng không minh bạch. Điều này nói lên tính cần thiết của các nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề này do các nghiên cứu hiện tại còn thiếu hoặc bỏ qua vai trò điều tiết của cấu trúc thị trường trong mối quan hệ giữa tính bất định ngân hàng và tính không minh bạch (độ mờ).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Tính bất định và phương pháp nghiên cứu

3.1.1. Tính bất định

Biến độc lập $Uncertainty_{i,t-1}$ là thước đo tính bất định của NHTM, bao gồm phân tán theo tài sản ($UncAsset$), phân tán theo nguồn vốn ($UncFund$) và phân tán theo lợi nhuận ($UncProfit$) của các cú sốc được tính toán dựa theo quy trình hai bước của Buch & cộng sự (2015) [16]. Theo đó, nghiên cứu xác định các cú sốc cụ thể theo năm (t) của các ngân hàng (i) với từng biến cấp ngân hàng bằng phương

trình như sau:

$$\log(X_{i,t}) - \log(X_{i,t-1}) = \Delta \log(X_{i,t}) = \alpha_i + \beta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó $\Delta \log(X_{i,t})$ biểu thị phần trăm thay đổi của tài sản hoặc nguồn vốn ngắn hạn tại ngân hàng i trong năm t . Nghiên cứu cũng thực hiện ước tính bằng cách sử dụng phương trình trên cho mức sinh lời của ngân hàng (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản) trong khi nó là một biến liên tục. α_i đại diện cho các hiệu ứng cố định của ngân hàng và β_t đại diện cho các hiệu ứng cố định theo thời gian. Các phần dư $\varepsilon_{i,t}$ từ phương trình chỉ ra cú sốc từng ngân hàng mà nghiên cứu cần thu thập để tạo ra sự phân tán theo mặt cắt ngang của các cú sốc. Tiếp đến, nghiên cứu dựa vào độ lệch chuẩn của phần dư để có được mức độ bất định của ngành ngân hàng trong năm t :

$$Uncertainty_{i,t-1} = SD(\varepsilon_{i,t}) \quad (2)$$

Sự phân tán mặt cắt ngang của các cú sốc cấp ngân hàng càng lớn thì mức độ bất định của hệ thống ngân hàng càng cao. Nghiên cứu xây dựng một thước đo về độ bất định dựa trên dữ liệu cấp ngân hàng và làm cơ sở đánh giá tình hình bất định trong lĩnh vực ngân hàng cũng như tiến hành phân tích tác động của nó đối với hoạt động của ngân hàng.

3.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Bên cạnh đó, nghiên cứu kiểm định thông qua phương pháp kinh tế lượng dựa trên mô hình bảng động (dynamic panel model) ước lượng bởi phương pháp moment tổng quát (generalized method of moments – GMM) được sử dụng nhằm khắc phục tình nội sinh (bị bỏ sót hoặc sai số đo lường) nhằm tìm ra mô hình đáng tin cậy trong phân tích kết quả. Nghiên cứu giải quyết những lo ngại về tính nội sinh theo hai cách. Đầu tiên, nghiên cứu tiến hành lấy độ trễ tất cả các biến độc lập để giảm mối quan hệ nhân quả tiềm năng. Điều này cũng giải thích cho các phản ứng trễ của các ngân hàng trước sự bất định trong lĩnh vực ngân hàng. Thứ hai, nghiên cứu thông qua việc tiếp cận các mô hình bảng động bằng cách sử dụng công cụ GMM hệ thống hai bước, khắc phục các vấn đề nội sinh được đề cập ở trên và do đó mang lại các ước tính hiệu quả, nhất quán và không thiên lệch (Arellano & Bover, 1995; Blundell & Bond, 1998). Cụ thể, các phân tích phải hạn chế độ trễ của các công cụ được tạo ra để tránh vấn đề “quá nhiều công cụ” (Roodman, 2009) và dựa vào các bài kiểm tra AR(1)/AR(2) để tìm mối tương quan trong phần dư và bài kiểm định Hansen cho hạn chế xác định quá mức để xác nhận hiệu lực của bộ công cụ.

3.2. Biến đại diện tính không minh bạch của ngân hàng (độ mờ)

Nghiên cứu trình bày cách đo lường tính không minh bạch thu nhập của ngân hàng bằng cách sử dụng mô hình hồi quy của các dự phòng rủi ro tín dụng. Nghiên cứu thực hiện điều này bằng cách lấy sai phân bậc 1 dự phòng rủi ro tín dụng trên nhiều biến số cụ thể của ngân hàng (bao gồm nợ xấu, quy mô ngân hàng và dư nợ cho vay) và một số yếu tố kinh tế vĩ mô (bao gồm tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp). Cụ thể hơn, mô hình của nghiên cứu dựa trên gợi ý của Tran & cộng sự, (2019) và Desalegn & Zhu (2021), dựa trên dữ liệu sai lệch về các mô hình của họ và thực tế là cho đến nay vẫn chưa có sự đồng thuận về một mô hình lý tưởng về ước tính dự phòng tùy ý. Phương trình có thể được viết như sau:

$$LLP_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \times \Delta NPL_{t+1} + \beta_2 \times \Delta NPL_t + \beta_3 \times \Delta NPL_{t-1} + \beta_4 \times Size_{t-1} + \beta_5 \times \Delta Loan_t + \beta_6 \times \Delta GDP_t + \beta_7 \times \Delta Unemploy_t + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó biến phụ thuộc *LLP* là tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản đầu kỳ. Đối với các biến cấp ngân hàng bao gồm ΔNPL là tỷ lệ nợ xấu so với tổng tài sản, Quy mô ngân hàng lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản và $\Delta Loan$ là tỷ lệ tín dụng. Đối với các biến số kinh tế vĩ mô bao gồm ΔGDP là tốc độ tăng trưởng GDP và $\Delta Unemploy$ là tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế. Phần còn lại cho thấy các thành phần tùy ý của dự phòng rủi ro tín dụng và do đó đại diện cho mức tính không minh bạch của thu nhập ngân hàng. Giá trị phần còn lại lớn hơn cho thấy sự thận trọng hơn trong quản lý thu nhập ngân hàng, điều này hạn chế tính thông tin công bố thông tin từ các ngân hàng, do đó hàm ý tính không minh bạch thu nhập ngân hàng cao hơn. Biến nợ xấu được đưa vào để đo lường nhằm đánh giá chính xác việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại, liệu rằng có dấu hiệu của việc làm mờ đi thông tin bất lợi này trong báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại nhằm làm sai lệch thông tin khi công bố.

3.3. Cơ cấu thị trường

Nghiên cứu giới thiệu một số chỉ tiêu đại diện cho nhóm cơ cấu thị trường, bao gồm các biện pháp phi cấu trúc, chẳng hạn như chỉ số Lerner và các biện pháp cấu trúc, như chỉ số tập trung (thông qua chỉ số Herfindahl-Hirschman - HHI) hoặc thị phần của các ngân hàng hàng đầu hàng đầu (Top 5). Bên cạnh đó, việc áp dụng các biện pháp cấu trúc thị trường thay thế

cho phép mô hình nghiên cứu tránh được tình trạng ảnh hưởng của cạnh tranh ngân hàng có thể gây hiểu lầm nếu chúng ta chỉ tập trung vào một biện pháp duy nhất. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng chỉ số Herfindahl-Hirschman (được biểu diễn dưới dạng HHI), được tính bằng tổng bình phương của mỗi ngân hàng (trong tổng tài sản). Tiếp theo, nghiên cứu tạo ra một biến đại diện khác bằng tài sản kết hợp của năm ngân hàng lớn nhất như một phần của toàn bộ hệ thống ngân hàng's tổng tài sản (Top5). Giá trị lớn hơn của các biện pháp HHI hoặc Top5 cho thấy mức độ hợp nhất cao hơn (hoặc ít cạnh tranh hơn) trên thị trường ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét chỉ số Lerner đo lường cấu trúc thị trường ở cấp ngân hàng. Nó cho thấy mức độ mà các ngân hàng có thể thể hiện sức mạnh thị trường của họ bằng cách tính giá cao hơn chi phí cận biên, vì vậy giá trị lớn hơn của nó biểu thị sức mạnh thị trường lớn hơn hoặc mức độ cạnh tranh thấp hơn trong hệ thống ngân hàng (Berger & cộng sự, 2009; Fu & cộng sự, 2014).

3.4. Mô hình kinh tế lượng

Nghiên cứu xem xét tác động của tính bất định đến tính không minh bạch của các ngân hàng thương mại bằng cách ước lượng mô hình thực nghiệm như sau:

$$Opacity_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \times Uncertainty_{t-1} + \beta_2 \times Market_{t-1} + \beta_3 \times Bank_{i,t-1} + \beta_4 \times Size_{t-1} + \beta_5 \times Macrovar_{t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó *i* và *t* biểu thị ngân hàng và năm tương ứng. Tính không minh bạch (*opacity*), tính bất định (*Uncertainty*) và *Market* là các thước đo tương ứng cho tính không minh bạch, tính bất định của ngân hàng và cấu trúc thị trường, đại diện thông qua vectơ của các biến kiểm soát cụ thể của ngân hàng, *Macrovar* là một ma trận các biến kiểm soát kinh tế vĩ mô và ε là phần dư.

Theo các tài liệu trước đây về các yếu tố quyết định tính không minh bạch của ngân hàng (Cao & Juelsrud, 2020; Tran & cộng sự, 2019; Yue & cộng sự, 2021). Để giảm bớt hiệu ứng nhân quả ngược và nắm bắt phản ứng trễ của tính không minh bạch của ngân hàng vì các ngân hàng không thể phản ứng ngay lập tức với các cú sốc, nghiên cứu lấy độ trễ của tất cả các biến độc lập. Nghiên cứu ước tính mô hình của nghiên cứu bằng hồi quy mô - men tổng quát hóa hệ thống hai bước (GMM) (Blundell & Bond, 1998).

3.5. Dữ liệu

Nghiên cứu lấy số liệu cấp ngân hàng từ báo cáo

tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2007-2019. Tần suất hàng năm và thời gian nghiên cứu dựa trên tính sẵn có của dữ liệu. Nghiên cứu chỉ xem xét các ngân hàng công bố đủ dữ liệu cần thiết để tính toán tính không minh bạch và giữ cho các ngân hàng có ít nhất năm năm liên tiếp dữ liệu. Kết quả là, mẫu của Nghiên cứu bao gồm 31 ngân hàng thương mại với tối đa 383 quan sát. Đối với dữ liệu kinh tế vĩ mô, nghiên cứu lấy lãi suất tái cấp vốn từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) và tăng trưởng kinh tế từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Trong Bảng 1, nghiên cứu trình bày ba biện pháp bất định dựa trên sự phân tán các cú sốc đối với tài sản (UncAsset), tài trợ ngắn hạn (UncFund) và lợi nhuận (UncProfit). Giá trị độ lệch chuẩn lần lượt là 6,747, 7,890 và 0,386 nhận ra mức độ biến động cao thông qua các biện pháp bất định của nghiên cứu trong ngân hàng. Bên cạnh đó, độ lệch trung bình và độ lệch chuẩn của các biến cạnh tranh của nghiên cứu là 0,443 và 0,078 đối với chỉ số Lerner, 0,592 và 0,016 đối với biến đại diện Top5 và 0,089 và 0,016 cho biến HHI. Điều này cho thấy một mức độ không đồng nhất hợp lý trong cấu trúc thị trường trong giai đoạn nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Với hồi quy GMM động trong Bảng 2, kết quả hồi quy của nghiên cứu chỉ ra tác động nghịch biến của

tính bất định đối với tính không minh bạch của ngân hàng. Kết quả có tính vững trên tất cả các cột với lần lượt các tính bất định trong ngân hàng. Ví dụ: sự gia tăng độ lệch chuẩn trong thước đo độ bất định UncAsset có liên quan đến việc giảm 0,00054 điểm phần trăm trong tính không minh bạch của ngân hàng.

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy rằng tính không minh bạch của thu nhập ngân hàng có khả năng giảm khi các ngân hàng gặp phải mức độ bất định cao hơn (Desalegn & Zhu, 2021). Kết quả tương đồng với kết quả tại các ngân hàng ở Trung Quốc phản ứng với tính bất định về chính sách kinh tế, bằng cách giảm thiểu tính không minh bạch về thu nhập để cho thấy hình ảnh tài chính lành mạnh và có được sự tin tưởng từ các nhà đầu tư và chủ nợ. Quyết định công bố thông tin tự nguyện này là cần thiết trong bối cảnh tính bất định được xác định là gây thiệt hại cho danh mục tài sản, định giá và các hoạt động cốt lõi của ngân hàng (Chi & Li, 2017; He & Niu, 2018). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trái ngược với Jin & cộng sự, (2019), những người quan tâm đến tính bất định của chính sách kinh tế và tính không minh bạch về thu nhập đối với các ngân hàng Hoa Kỳ. Những kết quả trái ngược nhau cho thấy bằng chứng thực nghiệm ủng hộ quan điểm rằng cách các ngân hàng phản ứng với tính bất định là khác nhau ở các thị trường mới nổi so với các thị trường tài chính phát triển (Nguyen & cộng sự, 2020).

Bảng 1. Thống kê mô tả dữ liệu

	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát	Cách tính biến
Opacity	0,006	0,005	0,000	0,019	322	Đo tính không minh bạch của ngân hàng được ước tính bằng phương trình (3)
Quy mô	32,015	1,249	29,879	34,573	383	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
Vốn chủ sở hữu	9,984	4,741	4,464	23,831	383	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
Tỷ lệ tín dụng	54,846	12,925	26,930	76,391	383	Tổng các khoản vay/Tổng tài sản
Tỷ lệ tiền gửi	0,641	0,137	0,332	0,882	383	Tiền gửi/Tổng tài sản
UncAsset	21,936	6,747	13,427	34,091		Tính bất định theo tài sản
UncFund	24,226	7,890	15,995	40,931	383	Tính bất định theo nguồn vốn
UncProfit	1,273	0,386	0,674	2,058	383	Tính bất định theo lợi nhuận
Lerner	0,443	0,078	0,281	0,591	383	Đánh dấu lên (chênh lệch giữa giá ra và giá cận biên chi phí) / Giá đầu ra
Top5	0,592	0,056	0,550	0,733	383	Tổng tài sản của năm ngân hàng lớn nhất/Tổng tài sản của tất cả các ngân hàng trong hệ thống
HHI	0,089	0,016	0,077	0,131	383	Tổng thị phần bình phương (dựa trên tài sản) của tất cả của tất cả các ngân hàng trong hệ thống
RFR	8,021	2,536	6,000	15,000	383	Lãi suất tái cấp vốn do ngân hàng Nhà nước công bố
GDP	6,245	0,640	5,247	7,130	383	Tốc độ tăng trưởng GDP

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Stata15

Bảng 2. Kết quả ước lượng với biến phụ thuộc là tính không minh bạch (độ mờ - opacity)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Biến trễ Opacity	0,42296*** (0,04406)	0,48070*** (0,04446)	0,50473*** (0,04606)	0,40646*** (0,04802)	0,46740*** (0,04311)	0,48198*** (0,04235)
UncAsset	-0,00005** (0,00002)			-0,00005** (0,00002)		
UncFund		-0,00004** (0,00002)			-0,00005*** (0,00002)	
UncProfit			-0,00117*** (0,00026)			-0,00118*** (0,00032)
Quy mô	0,00114*** (0,00021)	0,00111*** (0,00019)	0,00090*** (0,00020)	0,00069*** (0,00013)	0,00062*** (0,00014)	0,00058*** (0,00014)
Vốn chủ sở hữu	0,00024*** (0,00003)	0,00025*** (0,00005)	0,00020*** (0,00004)	0,00021*** (0,00004)	0,00020*** (0,00005)	0,00018*** (0,00005)
Tỷ lệ tín dụng	0,00002* (0,00001)	0,00001 (0,00001)	0,00002* (0,00001)	0,00003** (0,00001)	0,00002** (0,00001)	0,00003*** (0,00001)
Tỷ lệ tiền gửi	0,00235* (0,00120)	0,00259** (0,00106)	0,00364*** (0,00108)	0,00439*** (0,00111)	0,00439*** (0,00087)	0,00418*** (0,00104)
RFR				0,00012*** (0,00004)	(0,00004) 0,00023*	0,00002 (0,00005)
GDP				0,00043*** (0,00014)	0,00023* (0,00013)	0,00048*** (0,00014)
Số quan sát	291	291	291	291	291	291
Số ngân hàng	31	31	31	31	31	31
Biến công cụ	26	26	26	28	28	28
Kiểm định AR(1)	0,001	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Kiểm định AR(2)	0,787	0,914	0,916	0,810	0,914	0,941
Kiểm định Hansen	0,725	0,904	0,849	0,505	0,565	0,507

Ghi chú: Giá trị độ lệch chuẩn nằm trong ngoặc (); *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,10$
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Stata15

5. Kết luận

Bên cạnh các nghiên cứu về tính bất định trong kinh tế nói chung, tài liệu này bổ sung bằng chứng thực nghiệm vào các nghiên cứu về tính bất định đối với tính không minh bạch của ngân hàng, thông qua cách phản ứng của thu nhập ngân hàng đến tính bất định ở mức độ phân tán của ngành ngân hàng trong khi đặc biệt là tính đến vai trò điều tiết của cấu trúc thị trường ngân hàng, từ góc độ quản lý thu nhập ngân hàng dựa trên dự phòng rủi ro tín dụng tùy ý. Phát hiện cơ bản của nghiên cứu là tính không minh bạch của ngân hàng giảm trong bối cảnh tính bất định cao hơn. Phát hiện này xác nhận công trình thực nghiệm trước đây của Desalegn & Zhu (2021) ghi lại mối liên hệ nghịch biến giữa tính bất định và tính không minh bạch của ngân hàng, và nghiên cứu bổ sung thêm cho họ bằng cách chứng minh mối liên hệ thay đổi như thế nào với các biến cấu trúc thị trường. Phát hiện của nghiên cứu trong trường hợp này cũng ngụ ý rằng ngành ngân hàng Việt Nam phải gia tăng

tính minh bạch thu nhập trong giai đoạn bất định cao vì lo ngại về thông tin sai lệch và hiểu lầm do tính không minh bạch tài chính gây ra. Bên cạnh đó, hàm ý chính sách cũng khuyến nghị các ngân hàng trong bối cảnh cạnh tranh cần phải giảm sự bất cân xứng thông tin, càng phải minh bạch trong những giai đoạn bất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allen, F. & Gale, D. (2004). Competition and financial stability. *Journal of Money, Credit, and Banking*, 36(3b), 453-480.
 Baker, S.R., Bloom, N. & Davis, S.J. (2016). Measuring economic policy uncertainty. *Quarterly Journal of Economics*, 131(4), 1593-1636.
 Berger, A.N., Guedhami, O., Kim, H.H. & Li, X. (2020). Economic policy uncertainty and bank liquidity hoarding. *Journal of Financial Intermediation*, 49. DOI: 10.1016/j.jfi.2020. 100893
 Buch, C.M., Buchholz, M. and Tonzer, L. (2015). Uncertainty, bank lending, and bank-level heterogeneity. *IMF Economic Review*, 63(4), 919-954.
 Chi, Q. & Li, W. (2017). Economic policy uncertainty, credit risks and banks' lending decisions: evidence from Chinese

- commercial banks. *China Journal of Accounting Research*, 10(1), 33-50.
- Dang, V.D. & Dang, V.C. (2021). Bank diversification and the effectiveness of monetary policy transmission: evidence from the bank lending channel in Vietnam. *Cogent Economics and Finance*, 9(1). DOI: 10.1080/23322039.2021.1885204
- Dang, V.D. & Huynh, J. (2021). Bank funding, market power, and the bank liquidity creation channel of monetary policy. *Research in International Business and Finance*, 59. DOI: 10.1016/J.RIBAF.2021.101531
- Granja, J. (2018). Disclosure regulation in the commercial banking industry: lessons from the national banking era. *Journal of Accounting Research*, 56(1), 173-216.
- Hu, S. & Gong, D. (2019). Economic policy uncertainty, prudential regulation and bank lending. *Finance Research Letters*, 29, 373-378.
- Jin, J.Y., Kanagaretnam, K., Liu, Y. & Lobo, G.J. (2019). Economic policy uncertainty and bank earnings opacity. *Journal of Accounting and Public Policy*, 38(3), 199-218.
- Kozubovska, M. (2017). The effect of US bank holding companies' exposure to asset-backed commercial paper conduits on the information opacity and systemic risk. *Research in International Business and Finance*, 39, 530-545.
- Nagar, V., Schoenfeld, J. & Wellman, L. (2019). The effect of economic policy uncertainty on investor information asymmetry and management disclosures. *Journal of Accounting and Economics*, 67(1), 36-57.
- Nguyen, C.P., Le, T.H. & Su, T.D. (2020). Economic policy uncertainty and credit growth: evidence from a global sample. *Research in International Business and Finance*, 51. DOI: 10.1016/j.ribaf.2019.101118
- Wu, J., Li, H., Zheng, D. & Liu, X. (2021). Economic uncertainty or financial uncertainty? An empirical analysis of bank risk-taking in Asian emerging markets. *Finance Research Letters*, 39. DOI: 10.1016/j.frl.2020.101542
- Yue, H., Zhang, L. & Zhong, Q. (2021). The politics of bank opacity. *Journal of Accounting and Economics*, North-Holland. DOI: 10.1016/J.JACCECO.2021.101452.

The effect of bank uncertainty to bank opacity in Vietnam

Nguyễn Hoàng Chung ¹

¹ Thu Dau Mot University

Abstract

The study examines the impact of uncertainty on bank opacity while particularly taking into account the moderating role of market structures. Using a sample of Vietnamese banks from 2007 to 2019, the paper measures uncertainty at the disaggregate level of the banking sector through the dispersion of bank shocks and regresses the bank opacity. The research introduces both structural and non-structural proxies of bank competition/concentration to better explore the role of market structures. Empirical regressions are conducted using the two-step system generalized method of moments (GMM) technique, and then verified by the least squares dummy variable corrected (LSDVC) estimator. The research result suggests that bank earnings opacity is less severe in periods of higher uncertainty. This implies that banks in a competitive markets need to reduce information asymmetry and more transparent in uncertainty.

Keywords: Bank opacity, Market structure, Uncertainty.